

ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC

TIẾP CẬN TỪ PHƯƠNG DIỆN VĂN HÓA TƯ TƯỞNG

PHẠM XANH*

Năm 1888 vua Đồng Khánh ký một đạo dụ chuyển Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng thành “nhượng địa” cho thực dân Pháp. Từ đó, Hà Nội không chỉ là thủ phủ xứ Bắc Kỳ, mà còn là thủ phủ Liên bang Đông Dương gồm 6 xứ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Campuchia, Lào và Quảng Châu Loan. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của toàn Liên bang, Hà Nội đóng vai trò cực kỳ to lớn trong toàn bộ đời sống chính trị, kinh tế và văn hóa của đất nước. Mọi biến cố lịch sử diễn ra ở đây đều có sức lan tỏa nhanh, có ảnh hưởng to lớn đến tiến trình phát triển của đất nước nói riêng và của Liên bang Đông Dương nói chung. Nhân dịp *Đông Kinh Nghĩa Thực* tròn một trăm năm, trong luận văn này, từ phương diện văn hóa tư tưởng tôi nhìn nhận lại sự xuất hiện và ảnh hưởng của nó trong đời sống xã hội Việt Nam những thập kỷ đầu của thế kỷ XX.

I. TỪ ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC ĐẾN PHONG TRÀO NGHĨA THỰC

Sau khi bình định xong phong trào Cần vương, thực dân Pháp vội vã bắt tay vào khai thác thuộc địa nhằm bòn rút của cải của xứ này làm giàu cho chính quốc. Các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của đất nước, đặc biệt là Hà Nội, đã bắt đầu có

sự biến đổi. Quá trình đô thị hóa Hà Nội theo hướng Âu hóa được bắt đầu và đã thu được những kết quả bước đầu. Hình hài của một thành phố phương Tây đã dần hình thành với những tòa nhà cao tầng, những kết cấu hạ tầng thành phố hiện đại với những đường phố chạy ngang dọc theo kiểu bàn cờ. Năm 1902, cầu Paul Doumer (cầu Long Biên) nối đôi bờ sông Hồng, đã hoàn thành, và cùng với nó, đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Hải Phòng đã được đưa vào khai thác. Đến năm 1905, tuyến đường sắt xuyên Việt đã đi tới Vinh (Nghệ An), trên tuyến đường sắt Việt - Điện hành khách từ Hải Phòng đã đến được Lào Cai. Cùng với những thay đổi bước đầu bên trong để nhận thấy đó, những thành viên trong các đoàn “khảo sát chính trị” từ Pháp về, tổ chức những cuộc diễn thuyết ở Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, đã tung ra những lời cổ động hấp dẫn và thuyết phục cho phong trào Duy tân bằng những điều tai nghe mắt thấy trên đất Pháp. Ta hãy nghe một đoạn diễn thuyết của ông Trần Tấn Bình tại Nam Định được tờ *Đăng cổ tùng báo*, số 799 ra ngày 9-5 1907, trích đăng:

“Ở nước Pháp thì người ta trọng nghề buôn hơn nghề làm quan, bởi vì nước thịnh lên, dân được sướng ra thì bởi nhà nước ít,

*PGS.TS. Khoa Lịch sử. Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQGHN

mà bởi sự buồn bán nhiều... Có sự buồn thì người cày ruộng mấy có việc, người thợ khéo mấy có công; người tài khéo mấy nghĩ ra mấy nọ mấy kia; hơi nước, điện khí đều do ở sự buồn mà ra cả; vì buồn xe lửa mới chạy vùn vụt; vì buồn tàu bè mới xoay nước; buồn là một cái hồn của thiên hạ làm cho mạch máu thế gian mấy xoay chuyển..."

Thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX, một môi trường xã hội mới đã hình thành, dù là thuộc địa, nhưng đã khác xa với xã hội phương Đông cổ truyền. Đó là một phương thức sản xuất với cung cách làm ăn mới, những giai tầng xã hội mới ra đời. Quá trình hình thành môi trường xã hội mới mà chủ thể của nó là thị dân, đã kéo theo sự hình thành một lối sống mới, một nếp nghĩ mới. Có thể nói, quá trình Âu hóa diễn ra ngày một nhanh, mạnh ở các đô thị, đặc biệt là các đô thị cấp I như Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng. Đó chính là những tiền đề quan trọng để tiếp nhận và làm nảy nở những tư tưởng mới mẻ mà trước đó chưa có. Cố nhiên, những tiền đề đó, mặc dù được tạo ra bởi tác động của chương trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, nhưng tuyệt nhiên không phải là "ơn huệ thực dân". Với một môi trường xã hội đang được Âu hóa mạnh mẽ ở các đô thị như Hà Nội, lịch sử tư tưởng Việt Nam có những bước tiến gấp. Tại đây, xuất hiện một lớp nho sĩ yêu nước, thức thời như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Nghiêm Xuân Quảng cùng với những trí thức tân học như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Trần Hữu Đức, Phan Huy Thịnh có khả năng tiếp nhận những tư tưởng mới và sẵn sàng đưa nó vào cuộc sống nhằm dẫn dắt đất nước tiến kịp trào lưu chung trong khu vực và thế giới. Những con người thuộc hai thế hệ trộn lẫn với vận nước ấy đã hợp sức lại, lập ra *Đông Kinh Nghĩa Thực* tại Hà Nội

theo mô hình *Khánh Ưng nghĩa thực* (1) mà Phan Chu Trinh mang từ Nhật Bản về. Khởi đầu Trường đặt tại ngôi nhà số 4, phố Hàng Đào, nhà ở của gia đình Cụ Lương Văn Can, sau phát triển sang nhà số 10 cùng phố. Trên *Đăng cổ tùng báo*, số 797 ra ngày 27-4-1907, ở mục *Tin vắn Hà Nội* có đưa tin về *Đông Kinh Nghĩa Thực* như sau:

"Ở phố hàng Đào số thứ mười, mấy ông cử, ông tú cùng mấy ông đồ có mở ra một trường Tân học để dạy theo học thức tân nghị nhà nước. Trường ấy đông người học lắm. Chúng tôi có xin phép với ông sư trưởng trường ấy là ông cử Can, thì Ngài có lòng tốt mà mời chúng tôi vào thăm trường. Trường học rộng lắm mà học trò cả ngày cả đêm ước đến 400 người, phân ra thành nhiều lớp: lớp thi để các ông cử, ông tú học chữ Pháp, lớp thi để những ông lâu chữ Pháp học chữ Nho; lớp người nhớn, lớp trẻ con, trường con trai, trường con gái thứ bậc phân minh lắm. Các ông giáo là người có lòng tốt đã dạy giúp không có lương. Dạy chữ Tây thì chúng tôi thấy ông Trần Hữu Đức, ông Phan Huy Thịnh, dạy chữ Nho thì ông Nguyễn Quyền, ông tú Phụng, còn nhiều ông nữa chúng tôi chưa biết tên".

Từ đoạn văn trên cung cấp cho chúng ta những thông tin quan trọng sau đây:

- Trường được lập ra theo Nghị định cải cách giáo dục ở Bắc Kỳ ra ngày 16 tháng 1 năm 1906.

- Trường được phân thành nhiều lớp tùy theo lứa tuổi (người lớn, trẻ con), tùy theo giới (con trai, con gái), tùy theo trình độ (lớp dành cho những nho sĩ học chữ Pháp, lớp dành cho những người lâu chữ Pháp học chữ Nho, các em chưa biết chữ Nho, chữ Pháp thì theo học chữ Quốc ngữ).

- Học cả ngày, cả đêm.

- Người dạy không có lương, người học không mất tiền, trường làm việc nghĩa.

- Một mô hình trường học thích hợp với hoàn cảnh đất nước lúc đó vì thế mà trong một thời gian ngắn, sau hơn một tháng khai trường, *Đông Kinh Nghĩa Thực* đã thu hút được gần 400 người theo học.

Đông Kinh Nghĩa Thực với phương pháp dạy và học mới, với nội dung giảng dạy mới không chỉ thu hút số lượng lớn học sinh ở nhiều độ tuổi khác nhau tới trường, mà còn lan tỏa nhanh chóng. *Đăng cổ tùng báo*, số 822, ngày 17-10-1907 đưa tin có 2 phụ nữ từ Nam Định đến tận trường xin được góp sức:

"Chị em chúng tôi thấy các Ngài có mở ra nữ học, xưa nay chúng tôi cũng đã lo lắng việc ấy lắm, nhưng phận đàn bà con gái khó lập Hội mở trường, mà cũng chưa dám tin hội nào mà dám vào dạy, nay nghe thấy các ngài là những người tuổi tác và tử tế, vậy chị em chúng tôi rủ nhau ước được mười người, thông chữ Pháp cũng có, thông chữ Nho cũng có, tài các nghề nữ công cũng có, vậy xin các ngài cho chị em chúng tôi đến giúp Thực".

Trên bình diện văn hóa, *Đông Kinh Nghĩa Thực* - một mô hình giáo dục tư thực mới lấy chữ Quốc ngữ làm phương tiện giảng dạy chủ yếu, coi trọng thực học, gắn học với hành, kết hợp giảng dạy trên lớp với sinh hoạt ngoài lớp (diễn thuyết, bình văn)... Mô hình giáo dục này vừa kế thừa những giá trị văn hóa truyền thống, vừa tiếp nhận những giá trị văn hóa phương Tây hiện đại mới du nhập vào nước ta. Mô hình giáo dục đó thích hợp với hoàn cảnh lịch sử đất nước những năm đầu thế kỷ XX khi mà nền Nho học (Cựu học) đang suy tàn, nhưng chưa chết hẳn (kỳ thi Hương cuối cùng năm 1915, kỳ thi Hội cuối cùng năm 1919), còn nền giáo dục Pháp-Việt

(Tân học) đang bước đi những bước đầu tiên từ cải cách giáo dục lần thứ nhất của Paul Bert còn chưa được khẳng định, nhưng sớm muộn là để phục vụ chế độ thực dân, đi ngược với lợi ích dân tộc. Cũng phải nhấn mạnh rằng, ở buổi giao thời đó, *Đông Kinh Nghĩa Thực* là một lối đi khả dĩ hợp lý trong chủ trương văn hóa của thực dân Pháp ngay sau khi hoàn thành xâm lược vũ trang nước ta bằng hai chuỗi hành động kế tiếp nhau - đẩy lùi dần ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa ra khỏi đất Việt và lấp vào khoảng trống đó là văn hóa phương Tây, trước hết là văn hóa Pháp. Và dĩ nhiên, sự lựa chọn mô hình hợp lý đó đã tạo ra một phản ứng dây chuyền tích cực tức thì trong xã hội đương thời. Khi *Đông Kinh Nghĩa Thực* mới khai giảng, Giám học Nguyễn Quyền đã từng nói: "Chúng tôi lập Đông Kinh Nghĩa thực ở Hà Nội là cốt thử nghiệm. Nếu thấy thành hiệu thì trong ít lâu, ở mỗi kỳ Trung, Nam, Bắc sẽ có một đại học đường như thế, rồi tính lần lần về sau, mỗi tỉnh, mỗi phủ, huyện cũng có một Đông Kinh Nghĩa thực nữa" (2). Dĩ nhiên không phải đợi lâu. Chúng ta có thể khảo sát được sức lan tỏa nhanh chóng của hiện tượng này qua Phong trào Nghĩa thực diễn ra sôi nổi khắp các tỉnh Bắc Kỳ và Trung Kỳ, bắt đầu từ tư tưởng khai dân trí của Phan Chu Trinh và từ hai trung tâm là *Đông Kinh Nghĩa Thực* ở Hà Nội và các trường học ở Quảng Nam, quê ông.

Từ trung tâm Hà Nội, *Đông Kinh Nghĩa Thực* gây tiếng vang lớn, lan tỏa nhanh, lôi cuốn những nhà nho yêu nước thức thời vào phong trào mở trường học ở các tỉnh châu thổ sông Hồng và vùng Thanh - Nghệ. Trên các trang *Đại Nam Đồng văn nhật báo* từ tháng 3-1907, tức là từ khi *Đông Kinh Nghĩa Thực* chính thức khai trường, nhưng chưa có giấy phép, thường xuyên xuất hiện

những thông tin về việc thành lập các trường học ở các địa phương quanh Hà Nội như làng Đông Tác, tổng Kim Liên, làng Quảng Sán, huyện Mỹ Lộc và đặc biệt là đăng những thông tin chi tiết về việc khánh thành hai trường *Mai Lâm Nghĩa thực* và *Ngọc Xuyên Nghĩa thực*. Đại Nam Đồng Văn nhật báo được Đông Kinh Nghĩa Thục mua lại và đặt tên mới là *Đăng Cổ Tùng Báo*, đưa tin về việc những văn thân hào mục trong làng Hoàng Mai, huyện Hoàn Long, Hà Nội họp nhau lại, quên góp tiền bạc (3), lập trường đặt tên là *Mai Lâm Nghĩa thực*. Ngày 10-8-1907 Thống sứ Bắc Kỳ đã duyệt điều lệ của nhà trường (4), đưa tin khánh thành trường "có mời các quan Tây, quan ta, mấy ông trưởng hội học, các ông Phán, ông Ký, và các thân hào đến để chứng kiến cho Hội đồng lăm" (5) và đăng toàn văn Diễn văn khánh thành *Mai Lâm Nghĩa Thục* của Phó Chủ Hội, của ông Bouzat, đại diện Phủ Thống sứ Bắc Kỳ và của ông Đỗ Thận, nghị viên hạt Hoàn Long.

Trong Diễn văn của Phó Chủ Hội có đoạn:

"Hội này lập ra là chủ ý để dạy dỗ các con em trong làng, cứ theo như Tân nghị về việc học mà Nhà nước đã định, trước là cho được phổ thông chữ Quốc ngữ, chữ Nho, chữ Pháp, sau là cho được học tập lấy các kỹ nghệ, toán pháp, địa dư và hóa học bên Thái tây..."

Bởi trong hạt Bắc Kỳ ta nhiều xã khai trường học theo tân thức rồi, mà làng nào chưa có trường thì cũng đã đương lực lực đặt hương sư cả, cho nên mấy anh em chúng tôi trộm nghĩ rằng: làng mình ở tiếp giáp thành phố Hà Nội, là kinh đô Bắc Kỳ và kinh đô cả Đông Dương, mà không lo nghĩ vào việc học hành cho được văn minh ra, thì sợ ngày sau phải đôn hèn không được bằng anh em ở các xã khác..." (6).

Tiếp đó, đầu tháng 10-1907, ông Phạm Trường Vi, xã Ngọc Xuyên, tổng Phúc Long, huyện Hoàn Long bỏ tiền nhà, lập *Ngọc Xuyên Nghĩa thực* vì nghĩ rằng "làng chúng tôi ở cách Hà Nội có một quãng đường mà lại không noi theo các quan ở ngoài ấy, thì e rằng mang tiếng với các dân khác là mình cũng ở cạnh đất Thăng Long mà không hơn rùng rú được chút nào... cũng chỉ cốt cho trẻ đứa nào cũng thông được chữ quốc ngữ là tiếng tổ tiên mình để lại cho, song rồi đọc một vài quyển sách dạy ăn dạy ở, thờ cha kính mẹ, yêu anh em, và mến làng nước, biết nhớn lên phải có nghề mới đáng sống ở trần gian..." (7).

Cứ như thế, *Đông Kinh Nghĩa Thục* như tiếng lành, lan tỏa nhanh khắp các tỉnh vùng châu thổ sông Hồng như Hà Đông, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương sang Thái Bình, Nam Định. Tại Hà Đông, quê hương của những sáng lập viên *Đông Kinh Nghĩa Thục*, đã khai sinh những *Nghĩa thực* ở thôn Canh, Tây Mỗ (Hoài Đức), ở Tân Hội (Đan Phượng). Tại Bắc Ninh có *Nghĩa thực* ở làng Đình Xuyên. Tại Hưng Yên xuất hiện những *Nghĩa thực* nhỏ ở các huyện Văn Giang, Yên Mỹ. Tại Hải Dương, do tiếp thu được những tư tưởng Duy tân của *Đông Kinh Nghĩa thực*, "nhiều nhà nho yêu nước đã đứng lên tuyên truyền cổ động cho chủ trương canh tân đất nước. Tại làng Tạ Xá, huyện Nam Sách đã hình thành một hội đọc sách báo, bình văn thơ yêu nước của *Đông Kinh Nghĩa Thục* hoạt động bên cạnh một số trường" (8). Tại Thái Bình, quê hương của những sáng lập viên *Đông Kinh Nghĩa thực*, phong trào *Nghĩa thực* được đẩy lên khá sớm ở các huyện Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Hưng Hà. Chẳng hạn, ở xã An Lạc thuộc huyện Quỳnh Phụ phong trào phát triển mạnh mẽ đến nỗi những người

đứng đầu đã soạn một Bản Hương ước mới gồm 24 điều cải lương hương tục, khắc vào bia đá đặt ở đình làng, đến nay vẫn còn (9). Phong trào Nghĩa thực lan đến các tỉnh Bắc Trung Kỳ như Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Trên đất Nghệ An nổi tiếng có trường Võ Liệt, huyện Thanh Chương có những người thầy nổi tiếng như Phó bảng Đặng Nguyên Cẩn, Tiến sĩ Ngô Đức Kế dạy học nên đã thu hút nhiều thanh niên ưu tú từ các huyện Thanh Chương, Nam Đàn, Hưng Nguyên, Hương Sơn, Đức Thọ lui tới học tập. Ở Hà Tĩnh nổi tiếng hơn cả là trường Phong Phú, huyện Thạch Hà, nơi tế tự không chỉ học trò trong huyện, mà còn là nơi lui tới học hành của nam nữ thanh niên yêu nước từ các huyện khác như Can Lộc, Cẩm Xuyên và Kỳ Anh.

Tại trung tâm Quảng Nam, quê hương của những nhà khai sáng như Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng việc mở trường học vừa là phương tiện và cũng là mục đích của chủ trương khai dân trí của các ông. Vì thế, Quảng Nam trở thành một trung tâm mạnh sau Hà Nội, có tầm ảnh hưởng rộng lớn và sức lan tỏa nhanh khắp các tỉnh Nam Trung Kỳ. Theo các tác giả cuốn *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, đến năm 1908 trên đất Quảng Nam đã có 40 trường học, trong đó, nổi tiếng nhất là các trường Diên Phong, Phước Bình và Phú Lâm.

Trường Diên Phong nổi tiếng không chỉ bởi có đội ngũ thầy giáo có uy tín, tâm huyết giảng dạy như Trần Quý Cáp, Phan Thúc Duyện, Mai Dị, Phan Thành Tài, mà còn cạnh nó đã từng tồn tại một hội buôn lớn mang tên Thương hội Diên Phong. Trường có khoảng 200 học sinh học tập. Trường đã dùng bảng đen, phấn trắng trong lớp học. Ngoài học tập trên lớp, Trường đã tổ chức những buổi diễn thuyết

và hội thảo thu hút mọi người tới dự, đặc biệt là các vị khoa bảng.

Trường Phước Bình ở Quế Sơn, một địa điểm thuận lợi thu hút học trò đến học. Giám đốc trường là ông Trần Hoàn, một nhân viên mỏ than Nông Sơn bỏ về. Trường nổi tiếng bởi tài liệu học tập phát cho học trò được in ấn theo phương pháp thạch bản.

Trường Phú Lâm, huyện Tiên Phước nổi tiếng bởi có lớp học giành cho con gái và hai cô giáo. Trường có hơn 100 học trò, do Lê Cơ, anh em con cô con cậu với Phan Chu Trinh, sáng lập và mời những người biết chữ Pháp và chữ Quốc ngữ về dạy. Cùng với mở trường học, ông còn lập Thương hội bình dân chuyên buôn bán tạp hoá, lập nông đoàn trồng quế, tiêu, chè, mở lò rèn, xưởng gổm, xưởng mộc. Vì thế mà Phú Lâm, theo cụ Huỳnh Thúc Kháng, từ một làng quê sơn cùng thủy tận, đường sá cách trở, u tịch, quê mùa bỗng trở thành một nơi khai thông vui vẻ, không những dân làng và lân cận tin phục, mà người xa, nhất là người đã nếm mùi âu hóa đi ngang qua tỉnh Quảng Nam, cũng gắng lên làng Phú Lâm mà xem việc làm của một ông lý (10).

Từ trung tâm Quảng Nam, phong trào mở trường học lan về phía Nam, trước tiên là Quảng Ngãi và điểm cuối là Bình Thuận, mảnh đất cuối cùng của xứ bảo hộ của thực dân Pháp có những dấu ấn sâu đậm của Phong trào Nghĩa Thực. Tại Quảng Ngãi trường học lớn nhất được mở tại làng Sùng Tích, huyện Sơn Tịnh, do cử nhân Nguyễn Đình Quảng chủ trì. Trường tập hợp khoảng 150 học sinh, học vào buổi tối. Tại Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, nơi hội tụ những nhà Nho khí tiết từ đất Đồng Nai trong phong trào Ty địa cuối thế kỷ trước, trong đó có gia đình Nguyễn Thông. Đầu thế kỷ XX, hai anh em Nguyễn Trọng Lợi, Nguyễn Quý Anh, con Nguyễn Thông cùng

với những nhà Nho thức thời khác lập Công ty Liên Thành sản xuất và buôn bán nước mắm. Làm ăn có lãi, Công ty mở trường Dục Thanh, đặt tại Ngọa Du Sào trước đây của Nguyễn Thông. Trường không chỉ thu hút học sinh trong vùng, mà cả từ Nam Kỳ thuộc địa ra học.

Rõ ràng, từ hai trung tâm Hà Nội và Quảng Nam, Phong trào Nghĩa thực như những đợt sóng mạnh lôi cuốn những người trăn trở với vận nước gia nhập vào trào lưu chung lúc bấy giờ - khai dân trí, một khởi điểm đổi mới tư duy - hành động đầu thế kỷ trước mà chúng tôi cố gắng rọi sáng ở phần tiếp dưới đây.

II. ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC - TRUNG TÂM TRUYỀN BÁ TƯ TƯỞNG MỚI

Như chúng ta đều biết, trong cơ cấu tổ chức của trường, *Đông Kinh Nghĩa Thực* lập ra 4 ban, trong đó có *Ban Tu thư*. Ban Tu thư được phân thành hai nhóm biên soạn và dịch thuật, có nhiệm vụ biên soạn và xuất bản sách giáo khoa, tài liệu học tập cho học sinh và tài liệu quảng bá cho nhà trường. Trên thực tế, Trường chỉ tồn tại được 9 tháng, nhưng đã biên soạn và xuất bản hàng chục đầu sách, trong đó có những cuốn có giá trị, trở thành những cuốn sách cẩm nang của một thời. Các ấn phẩm của Đông Kinh Nghĩa thực hấp dẫn bạn đọc bởi một lôgô đẹp, bắt mắt thời đó vẽ một thiếu niên nâng trên vai quả địa cầu và có những ấn phẩm bán rất chạy như *Văn minh tân học sách* (1904), *Tân đính luân lý giáo khoa* (1907), *Quốc dân độc bản* (1907), *Quốc văn tập đọc* (1907), *Nam quốc địa dư*, *Nam quốc vĩ nhân truyện* và sách chữ Quốc ngữ được biên soạn theo thể thơ lục bát như *Bài ca địa dư và lịch sử nước nhà*, *Kêu hồn nước* (Phan Chu Trinh), *Phen này cắt tóc đi tu* (Nguyễn Quyền), *Nam hải bá thần*

ca (hay còn có hai tên gọi khác là *A tế A ca*, *Đề tỉnh quốc dân ca*) của Phan Bội Châu, *Thiết tiến ca* của Nguyễn Phan Lãng... hoặc sách dịch từ chữ Hán như *Trung Quốc tân giáo khoa thư*, *Hải ngoại huyết thư* của Phan Bội Châu, *Đầu Pháp chính phủ thư* của Phan Chu Trinh, *Cáo hủ lậu văn*... Trong Thư viện của Trường có nhiều Tân thư từ Trung Quốc và Nhật Bản như *Trung Quốc hồn*, *Vạn quốc sử ký*, *Doanh hoàn chí lược*, *Nhật bản tam thập niên duy tân sử*... Với việc xuất bản một loạt sách giáo khoa và tài liệu quảng bá như đã nêu ở trên, Đông Kinh Nghĩa thực thực sự nhanh chóng trở thành một trung tâm truyền bá tư tưởng mới của đất nước thời đó. Do khuôn khổ hạn chế của luận văn không thể nào đề cập đến tất cả những vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng mà nhà trường đã đặt ra, chúng tôi chỉ xin dừng lại ở một số vấn đề mà chúng tôi cho là quan trọng, cốt lõi nhất, cốt bỏ được “vòng kim cô tư tưởng” bấy lâu trói buộc họ, làm thay đổi tư duy - hành động của chính họ và thế hệ tiếp theo.

Lập trường học mới, các nhà sáng lập Đông Kinh Nghĩa thực trước tiên tuyên chiến với nền cựu học lấy văn sách chữ Hán và khoa cử làm nền tảng, chỉ đào tạo một loại nghề duy nhất - *nghề làm quan*, không hề quan tâm đến nghề nghiệp nào khác. Cùng với việc các ông lên án khoa cử là nọc độc, bởi lẽ, theo các ông, “trường học nước ta lấy khoa cử làm mục đích, cho nên không phải ai cũng có chí trở thành công khanh đại phu, nhưng mặc dù dốt đặc thì chí vẫn ở chỗ công khanh đại phu. Vậy nên, họ cứ cầm đầu, cầm cổ đọc những cuốn sách trống rỗng, không thiết thực, kiến thức thiếu thốn. Học xong đi thi, hoặc mong ở chỗ văn hay, hoặc sao chép những lời cũ rích”. Rồi các ông đã lớn tiếng: “Chúng ta phải căm ghét, đau đớn vì tình trạng đó,

không để thiếu niên chúng ta nhiễm lây cái nọc độc ấy nữa. Khoa cử và nhà trường là hai cái đối lập nhau, không thể cùng tồn tại, sớm hay muộn cũng phải bỏ đi" (11). Lấp vào chỗ trống đó, các ông đã lập một trường học mới lấy việc dạy chữ, dạy làm người và gắn với thực tiễn làm nền tảng, lựa chọn chữ Quốc ngữ làm phương tiện giảng dạy. Trong *Văn minh tân học sách* được xem như Cương lĩnh hành động của Trường đã khẳng định: "Người trong nước đi học nên lấy chữ Quốc ngữ làm phương tiện để trong một thời gian vài tháng, đàn bà, trẻ con đều biết chữ, và người ta có thể dùng chữ Quốc ngữ để ghi việc đời xưa và chép việc đời nay... Đó thực là bước đầu tiên để mở mang trí khôn vậy..." bởi, theo các cụ, chữ Hán quả là cái hàng rào hiểm chắn ngang đường văn minh, làm cho kẻ đi học mỗi lưng, tốn biết bao cơm gạo mới dùng được chữ. Khi dùng được chữ thì trán đã nhăn, lưng đã cong, vì nỗi dùi mài một đời, học các điều cao xa quá. Chữ thăm chữ hại làm cho ai mớ đến cũng phải quên cả việc thường đời nay, để học việc đời xưa, đời xưa thực chết rồi, thực xa rồi (12). Phải nói thêm rằng, chữ Quốc ngữ là sản phẩm sáng tạo gắn liền với lịch sử truyền bá đạo Kitô của các giáo sĩ người Bồ, người Pháp vào nửa đầu thế kỷ XVII và chỉ được phổ biến phần nào trên đất Nam Kỳ khi xuất hiện tờ *Gia Định báo* của Trương Vĩnh Ký năm 1865, nhưng đến khi Đông Kinh Nghĩa Thục xem như *hồn của nước* thì nó mới được phổ biến rộng trên quy mô toàn quốc. Từ đó, trong tiếng Việt thấy xuất hiện những khái niệm, những thuật ngữ mới như *trừu tượng, cụ thể, cách mạng, cạnh tranh, kinh tế, đại công nghiệp, tư bản, ngân hàng, chiết khấu ngân hàng, trái phiếu, hối phiếu, séc, công ty...* Hiện tượng đó ngày càng phổ biến và đó chính là một

trong những con đường làm phong phú thêm kho tàng tiếng Việt chúng ta.

Đông Kinh Nghĩa Thục chủ trương trước hết tạo ra một lớp người hữu dụng, vì thế trong chương trình đào tạo của mình, ngoài việc chú trọng cung cấp kiến thức phổ thông cho quốc dân, nhà trường hướng tới việc đào tạo thực nghiệp. Trong *Thiết tiễn ca* nổi tiếng thời đó, Nguyễn Phan Lang đã chấm phá nền giáo dục nước ta phải tạo ra những người biết chế thủy tinh, biết đúc sắt, luyện đồng. Có kiến thức sâu rộng về điện, về cơ khí, chế tạo được tàu thủy, biết nghề buôn bán... và ông cho rằng học như vậy mới thực sự không "*phụ công đi học. Thế mới là cốt gốc văn minh*". Không dừng lại ở đó, Đông Kinh Nghĩa Thục còn hướng tới mục đích cao cả hơn là rèn đúc một thế hệ người Việt Nam biết nâng niu, quý trọng những giá trị truyền thống vĩnh hằng của đất nước, mà trước hết là lòng yêu nước và lòng tự hào dân tộc. Trong lời *Tựa* cuốn *Nam quốc địa dư*, tác giả Lương Trú Đàm đã nói rõ: "Người nước ta không thể không yêu nước mình. Muốn yêu nước không thể không biết cương vực, hình thể, phân khu, phong tục, chính trị, khí hậu, thổ nghi của nước mình... Và muốn thế, trước hết xin hãy đọc địa dư của nước mình...". Hoặc trong một bài dạy sử nước nhà, Phạm Tư Trục đã viết:

"Giống ta chẳng giống mọi

Dòng ta chẳng phải hèn.

Bạch Đằng phá quân Nguyên,

Chi Lăng đuổi tướng Minh.

Cống rắn cắn gà nhà,

Người xưa rất khinh bỉ

Trên bình diện tư tưởng, đòn đánh đầu tiên mà các nhà sáng lập Đông Kinh Nghĩa Thục hướng tới là thuyết thiên mệnh của Nho giáo, bằng cách đề cao sự sáng tạo, chí

tiến thủ, sự cạnh tranh, tức là khẳng định "cái tôi" của từng con người trong sự nỗ lực chung của người dân Việt Nam ta. Trong *Quốc dân độc bản* có bài *Tin vào mệnh trời là sai*, tác giả đã viết: "Ngày nay chỉ riêng cái thuyết mệnh trời cũng đủ làm cản trở ý chí cạnh tranh của quốc dân ta... Thời buổi này là thời buổi đại cạnh tranh, cạnh tranh về học thuật, cạnh tranh về công nghiệp, không mặt nào là không cạnh tranh, đâu phải chỉ cạnh tranh về đất đai, lãnh thổ mà thôi! Cạnh tranh với một nước, cạnh tranh cùng nhiều nước, cạnh tranh với người cũng là cạnh tranh với trời. Mạnh được, yếu thua, lùi lại một bước là chết, không còn đất đặt chân nữa... Biết giữ vệ sinh, tuổi thọ trước kia thấp, ngày nay cao. Có kế hoạch phòng đói kém thì ngày trước lụt lội, hạn hán nhiều ngày nay ít. Đâu phải tại trời, và không thể thắng được trời" (13).

Đòn tiến công thứ hai nhằm vào thuyết trung quân. Bài *Bàn về vua* trong *Quốc dân độc bản* có viết: "Dân thời trước thì xem vua là ông chủ của nước mà mình là đầy tớ phải theo mệnh lệnh của ông chủ mà hầu hạ. Cho nên quyền của vua rất to. Ngày nay dân chỉ xem vua là đại biểu, vua phải theo nguyện vọng của dân mà thi hành chính sự. Cho nên quyền của vua rất nhẹ... Phải nghĩ rằng dân là gốc của nước, không thể bắt ép dân theo ý muốn của mình, chẳng phải chỉ không bạo ngược mà thôi. Phàm những quyền lợi mà dân được hưởng thì phải theo chừng mực mà cho dân hưởng. Mà dân thì không thể bàng quan, chính thể không thể tùy tiện. Tôn quân ái quốc, làm trọn chức phận của dân. Đó là cái đạo quân dân lưỡng toàn". Qua đoạn trích dẫn trên, tác giả muốn đưa đến cho người đọc hiểu biết về giới hạn trách nhiệm của vua và dân, điều đó cũng có nghĩa là không còn đất cho mọi hành vi "trung quân mù quáng" nữa.

Đòn tiến công thứ ba là phê phán những thói hư, tục xấu. Trong *Quốc văn tập độc* có bốn bài hát *Răn người ăn thuốc phiện*, *Răn người uống rượu*, *Răn người đánh bạc*, *Răn người mê gái*. Trong bài hát răn người ăn thuốc phiện có đoạn:

Nghiện thuốc phiện thật là thảm nhục
 Ấy Ánglê lưu độc cho ta
 Từ Ân độ đến Trung Hoa
 Á châu khổ hại biết là xiết bao...
 Kia gương tày liếp rõ mười
 Sao còn mê mẩn ăn chơi nổi gì?
 Đã biết đại, đại thì phải đổi,
 Cuộc duy tân đương hội thanh niên,
 Làm cho rõ mặt nhân hoàn,
 Lọ là ống diều bần đèn làm chi?

Và cuối cùng, những nhà Nho cấp tiến đã dùng cảm chỉ ra và phê phán những căn nguyên tư tưởng làm cho nước nhà lạc hậu, yếu hèn nên rơi vào vòng nô lệ ngoại bang. Điều này được thể hiện rõ nét nhất trong *Văn minh tân học sách*:

"Một là khởi ở cái điểm nội hạ ngoại di, không thêm hỏi đến chính thuật và kỹ năng của nước khác. Hai là khởi ở cái điểm quý đạo vương, khinh đạo bá, không thêm giăng đến cái học phú cường cơ xảo của nước ngoài. Ba là khởi ở cái điểm cho xưa là phải nay là quấy, không chịu xem xét kiến thức và những sự suy nghĩ bàn luận của người sau. Bốn là khởi ở cái điểm trọng quan và khinh dân, không kể đến tình hình hay dở ở chốn hương thôn" (14). Để khắc phục tình trạng đó *Văn minh tân học sách* đã đề ra 6 giải pháp. Có thể nói, các nhà Nho yêu nước thức thời đầu thế kỷ XX đã làm được cái việc trước đó chưa ai làm là hô hào đổi mới, mà trước hết là đổi mới tư duy, đánh mạnh vào lòng tự ái dân tộc của lớp nho sĩ đang trần trở với vận nước.

Từ đổi mới tư duy dẫn đến đổi mới trong hành động. Nói một cách khác, “vòng kim cô tư tưởng” trên đầu họ được cởi bỏ thì hành động của họ cũng khoáng đạt hơn, mới lạ hơn. Cuộc vận động cải cách trên bình diện văn hóa đã đi vào cuộc sống với việc các nhà nho tự mình cắt bỏ “búi tóc củ hành” trên đầu mình như một hành động mang tính cách mạng, ăn vận theo thời trang phương Tây... Đặc biệt, trong lịch sử nước ta xuất hiện một phong trào có cái tên ngộ nghĩnh “Cáo quan về đi buôn”, một nghề mà chính họ mới đây vẫn còn khinh thị, tạo nên một ngã đường dẫn tới sự xuất hiện lớp doanh nghiệp đầu tiên. Trên *Đăng cổ tùng báo* số ra ngày 1-8-1907, Nghiêm Xuân Quảng nói rõ lý do mà ông quyết định từ bỏ chức Án sát tỉnh Lạng Sơn về lập hãng buôn Quảng Hợp Ích ở Hà Nội như sau:

“Biết bao nhiêu là dầu, là đèn, là vải... là đồ văn minh các nước vẫn chở vào nước mình... để cho hiệu khách (Hoa kiều) mua đi bán lại để thâu cho hết tiền bạc của ta.

Chết nỗi, cả nước không có một cửa hàng nào lớn, xưởng thợ nào đông, người trong nước thì không có nghề nghiệp gì mà trông cậy được. Mấy mươi triệu người nhưng nhúc mà chỉ khu khu trông mong vào một ít ruộng cũ choèn choèn, mỗi một người chưa làm thì mười người đã chực ăn, nhẽ nào đến năm mất mùa mà chả chết đói”.

Từ phong trào cáo quan đó mà xuất hiện

một loạt hiệp hội sản xuất-buôn bán trên khắp cả nước với sự chung sức, góp vốn của lớp nho sĩ thức thời: Hồng Tân Hưng, Đồng Thành Xương, Đồng Lợi Tế, Quảng Hợp Ích (Hà Nội), Công ty dệt chiếu Nam Phong (Thái Bình), Triều Dương thương quán (Vinh), Quảng Nam hiệp thương công ty, Công ty Phụng Lâu (Quảng Nam), Công ty Liên Thành (Phan Thiết), Nam Đồng Hương (Sài Gòn), Minh Tâm Công nghệ xã (Cần Thơ)...

Mọi cuộc cách mạng theo đúng nghĩa của nó thường bắt nguồn từ địa hạt văn hóa-tư tưởng. Đông Kinh Nghĩa Thục khởi nguồn từ địa hạt văn hóa-tư tưởng và đã làm được nhiều việc to lớn và căn bản trên địa hạt đó, nằm ngoài chủ đích của thực dân Pháp khi cho phép mở trường này. Vì thế, nhà trường bị đóng cửa vào cuối năm 1907, sau 9 tháng hoạt động sôi nổi và có hiệu quả. Tiếc rằng, Đông Kinh Nghĩa Thục không tồn tại lâu hơn nữa để ta có thể chứng kiến mục tiêu mà Nhà trường đặt tới như Trưởng phòng Giáo vụ Nguyễn Quyền đã vạch ra: “Duy có lớp trung học và đại học thì học chữ Pháp, chữ Hán, còn từ tiểu học trở xuống, bất cứ nam nữ đều học Quốc ngữ. Nhưng lớp trên lớp dưới cũng vậy, chỉ cốt học để làm người, chứ không học lối từ chương khoa cử là cái di độc ngày xưa còn lại, lúc bấy giờ chúng tôi ghét lắm”. Song chừng ấy cũng đã đủ cho chúng ta phán đoán về đường đi nước bước của nó.

CHÚ THÍCH

(1). Khánh Ưng Nghĩa Thục (Keio - Gijuku) do Phúc Trạch Dụ Cát sáng lập, lúc đầu chỉ vài lớp dạy tiếng Hà Lan, tiếng Anh. Năm 1868, sau khi tham quan Âu, Mỹ về, ông cải tổ nhà trường dạy kiến thức mới. Năm 1874, trường đã có một số lớp tiểu học và trung học, Năm 1890, với sự cộng tác của các giáo sư Đại học Harvard (Hoa Kỳ), Trường

mở các lớp đại học. Năm 1891 có thêm những lớp ban đêm chuyên dạy các môn thương mại và từ năm 1905 trường đã có 5 chuyên ban: kinh tế, kinh doanh, chính trị, pháp luật, văn chương. Như vậy, Khánh Ưng Nghĩa Thục vào thời điểm Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh tới tham quan, học hỏi, là một trường học đa cấp, đa ngành.

(Xem tiếp trang 62)

CHÚ THÍCH

- (1). Phạm Tất Dong: *Chương trình khoa học xã hội*. Đề tài Khoa học xã hội 03-09, năm 1999, tr. 5.
- (2). Theo *Hồi ký Cuộc đời tôi* của bà Đỗ Đình Thiện. Lưu tại Phòng tư liệu Bảo tàng Hồ Chí Minh. Đơn vị bảo quản số H25, tr. 11.
- (3). Bộ Tài chính: "Nhà máy in tiền đầu tiên của chính quyền cách mạng tại Khu di tích đồn điền Chi Nê - Hoà bình" (Tài liệu tham khảo), Hà Nội, 12-2006, tr. 14.
- (4), (11). *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4 (1945-1946). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 4, 17.
- (5). Văn Tạo, Furuta Motoo (chủ biên): *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - những chứng tích lịch sử*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 696.
- (6). Theo *Báo Cứu quốc* ngày 4 và 5-1-1946.
- (7). Nguyễn Kiến Giang: *Việt Nam năm đầu tiên sau Cách mạng tháng Tám*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961, tr. 131.
- (8), (10). *Báo cáo thành tích về công tác Tài chính trong 8 năm kháng chiến (1946 - 1954)* của Bộ Tài chính. Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 2072.
- (9). Archimedes L.A. Patty: *Why Viet Nam (Tại sao Việt Nam)*. Nxb Đà Nẵng, 2000, tr. 644.
- (12). Đào Văn Sử. "Chuyện 60 năm trước Tết này mới kể". *Báo Quân đội Nhân dân*, Xuân Bính Tuất 2006.
- (13). *Việt Nam Dân quốc Công báo* ngày 19-1-1946.
- (14). David Marr. *Vietnam 1945. The Quest for Power*. University of California Press, p. 551.
- (15). Dẫn theo Đặng Phong (chủ biên): *Kinh tế Việt Nam 1945-2000*. Tập I, 1945-1954. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 218.
- (16). Lê Văn Hiến: *Nhật ký của một Bộ trưởng*, tập I. Nxb. Đà Nẵng, 1996, tr. 42.

ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC - TIẾP CẬN TỪ PHƯƠNG DIỆN...

(Tiếp theo trang 46)

- (2). Nguyễn Hiến Lê. *Đông Kinh Nghĩa Thực*. Nxb. Lã Bối, Sài Gòn, 1968, tr. 22.
- (3). *Đăng cổ tùng báo*, số 816 ra ngày 5-9-1907.
- (4), (5). *Đăng cổ tùng báo*, số 820 ra ngày 3-10-1907.
- (6). *Đăng cổ tùng báo*, số 821 ra ngày 10-10-1907.
- (7). *Đăng cổ tùng báo*, số 822, ra ngày 17-10-1907.
- (8). *Lịch sử Việt Nam 1879-1918*. Nxb. khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr. 184.
- (9). *Lịch sử Việt Nam*, sdd, tr. 186.
- (10). Nguyễn Văn Xuân. *Phong trào duy tân*. Nxb. Lã Bối, Sài Gòn, 1970, tr. 229.
- (11). *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thực*. Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1997, tr. 74.
- (12). *Đăng cổ tùng báo*, số ra ngày 28-3-1907.
- (13). *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thực*. Sdd, tr. 62-63.
- (14). *Văn minh tân học sách*. In trong *Văn thơ yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900-1930)*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976, tr. 637.